**TUẦN 28**

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**Môn học: Toán - Lớp 1A**

**Tên bài học: Bài 32: Phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số - Số tiết: 3**

*Thời gian thực hiện: Ngày 25, 26, 28/3/2024*

**I. Yêu cầu cần đạt:** Qua bài học này, hs cần đạt được:

**1. Kiến thức, kĩ năng:**

- Hiểu được ý nghĩa thực tế của phép trừ (qua bài toán thực tế để hình thành phép trừ cần tính).

- Thực hiện được phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

**2. Phẩm chất:**

- Rèn luyện tính tư duy, khả năng diễn đạt giao tiếp khi giải toán vui, trò chơi, toán thực tế.

**3. Năng lực:** Góp phần phát triển năng lực: NL tư duy và lập luận; NL giải quyết vấn đề toán học; NL giao tiếp toán học; NL mô hình hóa toán học.

- Giải các bài toán tình huống thực tế có liên quan đến phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số (nêu phép tính thích hợp với tình huống trong tranh).

**II. Đồ dùng dạy - học:**

GV: Que tính, mô hình.

HS: Đồ dùng học toán 1

**III. Các hoạt động dạy - học:**

**TIẾT 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1. Khởi động. 4’**  - 2 HS lên đặt tính và thực hiện các phép tính trên bảng. Lớp làm bảng con.  - GVNX | - HS thực hiện. Lớp nhận xét, bổ sung.  + HS1: 78 - 3  + HS2: 67 - 5  - HS theo dõi |
| **2. Khám phá: 12’**  ***Bài toán a)***  - GV nêu bài toán: Có 76 que tính, bớt đi 32 que tính. Hỏi còn lại mấy que tính?  - GV yêu cầu HS cho biết bài toán cho biết gì và hỏi gì?  - Để tìm số que tính con lại, ta cần thực hiện phép tính gì?  - 76 – 32 là phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.  - GV hướng dẫn HS đặt tính. Chú ý HS đặt tính thẳng cột.  - GV hướng dẫn HS thực hiện tính. Thực hiện trừ từ phải qua trái, bắt đầu từ hàng đơn vị)  - GV yêu cầu HS tính và nêu kết quả 76 – 32 = ?  - GV nhận xét.  ***Bài toán b)***  - GV nêu bài toán: Mẹ có 52 quả táo, mẹ biếu bà 20 quả. Hỏi mẹ còn lại mấy quả táo?  - GV hỏi:  + Bài toán cho biết gì?  + Bài toán hỏi gì?  - Để thực hiện bài toán, ta làm phép tính gì?  - GV gọi HS nêu lại cách đặt tính và tính.  - GV nhận xét.  - Cho HS tự thực hiện tính và nêu kết quả. | - HS theo dõi.  - HS trả lời:  + Có 76 que tính, bớt đi 32 que tính.  + Hỏi còn lại mấy que tính.  - HS trả lời: 76 - 32  - HS theo dõi.  - HS theo dõi.  - HS trả lời: 76 – 32 = 44  - HS theo dõi.  - HS theo dõi.  - HS trả lời.  + Mẹ có 52 quả táo, mẹ biếu bà 20 quả.  + Hỏi mẹ còn lại mấy quả táo?  - HS trả lời: 52 – 20  - HS nêu: - Đặt thẳng cột các hàng đơn vị, hàng chục. Thực hiện tính từ phải sang trái. Bắt đầu từ hàng đơn vị.  - HS theo dõi  - HS trả lời: 52 – 20 = 32 |
| **3. Thực hành – Luyện tập: 16’**  **Bài 1: Tính:**  - GV gọi HS nêu yêu cầu.  - Chú ý HS tính trừ phải sang trái, bắt đầu từ hàng đơn vị.  **-** Tổ chức cho HS làm bài tập vào bảng con.  **Bài 2: Đặt tính và tính.**  - Gọi HS nêu yêu cầu  - Gọi HS nhắc cách đặt tính.  - GV nhận xét.  **Bài 3: Quả dưa nào ghi phép tính có kết quả lớn nhất?**  - Gọi HS nêu yêu cầu bài.  - Tổ chức cho HS làm việc nhóm đôi, tìm kết quả phép tính ở mỗi quả dưa. So sánh và tìm ra kết quả lớn nhất.  - Gọi nhóm trình bày.  - GV nhận xét.  **Bài 4:**  - Gọi HS đọc đề toán.  - Bài toán cho biết gì?  - Bài toán hỏi gì?  - Để tìm được số cây vải, ta làm phép tính gì?  - Yêu cầu HS điền và thực hiện phép tính.  - Gọi HS nêu kết quả.  - Nhận xét | - HS nêu yêu cầu  - HS theo dõi  - HS thực hiện.  60  30  -  30  95  71  -  24  57  34  -  23  72  52  -  20  68  -  41  27  - HS nêu.  68 – 15 79 – 59 67 – 50 88 – 33  - Đặt thẳng cột các hàng đơn vị, hàng chục. Thực hiện tính từ phải sang trái.  - HS thực hiện vào vở.  - HS theo dõi, sửa sai.  - HS nêu.  - HS thực hiện:  70 – 20 = 50, 54 – 14 = 40, 35 – 10 = 25  - Quả dưa ghi phép tính 70 – 20 có kết quả lớn nhất (50)  - HS theo dõi.  - Trong vườn cây ăn quả có tất cả 75 cây nhãn và cây vải, trong đó có 25 cây nhãn. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây vải?  - Trong vườn cây ăn quả có tất cả 75 cây nhãn và cây vải, trong đó có 25 cây nhãn.  - Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây vải?  - HS trả lời: 75 – 35.  - HS thực hiện: 75 – 25 = 50  - HS nêu: 75 – 25 = 50  - HS theo dõi. |
| **4. Vận dụng: 3’**  - NX chung giờ học  - Dặn dò HS về nhà ôn lại cách trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.  - Xem bài giờ sau.  **TIẾT 2**  **1. Khởi động:** **5’**  - 2 HS lên đặt tính và thực hiện các phép tính trên bảng. Lớp làm bảng con.  - GV nhận xét.  - GV giới thiệu bài, ghi đề.  **2. Thực hành – luyện tập: 23’**  **\* Bài 1: Gọi HS nêu yêu cầu**  - GV đưa bài mẫu: 60 – 20 =?  60 còn gọi là mấy?  20 còn gọi là mấy?  - Vậy nếu ta lấy 6 chục trừ 2 chục còn lại bao nhiêu?  - Vậy 60 – 20 = 40.  - GV yêu cầu HS tính nhẩm  - GV quan sát lớp và chấm bài một số HS.  - GV sửa bài và nhận xét.  **\* Bài 2: Gọi HS nêu yêu cầu**  - GV hỏi HS cách đặt tính.  - GV yêu cầu HS nhắc lại cách thực hiện phép tính.  - GV gọi 4 HS lên bảng làm và yêu cầu HS dưới lớp làm bài vào bảng con.  - GV sửa bài trên bảng và nhận xét bài ở bảng con.  **\* Bài 3: Gọi HS nêu yêu cầu**  a) GV hướng dẫn HS cách làm: thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái sang phải (theo chiều mũi tên)  - GV yêu cầu HS hỏi đáp theo nhóm đôi.  - GV yêu cầu các nhóm lên trình bày.  - GV sửa bài và nhận xét.  -Thực hiện tương tự với bài robot màu xanh.  b) GV củng cố quy tắc phép trừ đã học đồng thời hướng dẫn HS cách làm.  - GV gọi 4 HS lên bảng làm vào 4 phép tính trên bảng.  - GV sửa bài và nhận xét.  **\* Bài 4: Gọi HS nêu yêu cầu**  - Bài cho biết gì?  - Bài toán hỏi gì?  - GV yêu cầu HS làm vào phiếu bài tập.  - GV yêu cầu một số HS đọc phép tính.  - GV sửa và nhận xét.  **3. Vận dụng: 7’**  \* Trò chơi: Nối kết quả với phép tính đúng.  - GV chia lớp thành 2 đội. Trong khu vườn có rất nhiều loài hoa, mỗi loài hoa có một phép tính. HS suy nghĩ và tìm một chiếc lá có kết quả đúng và dán vào mỗi bông hoa. Đội nào dán đúng số chiếc lá nhiều hơn thì đội đó thắng.  - GV cho HS tham gia trò chơi.  - GV tổng kết trò chơi.  - GV nhận xét chung giờ học, dặn dò HS  - Xem bài giờ sau.  **TIẾT 3**  **1. Khởi động:** **5’**  Trò chơi – Nhanh như chớp nhí- Thực hiện nhanh các phép tính khi được gọi tới tên mình  90 – 30 =…… 60 – 40 =……  50 – 20 =…… 70 – 30 =……  60 – 10 =…… 30 – 10 =……  - GVnhận xét.  - GV giới thiệu bài, ghi đề.  **2. Thực hành – luyện tập: 23’**  **\* Bài 1: Gọi HS nêu yêu cầu**  - GV hỏi HS cách đặt tính.  - GV yêu cầu HS nhắc lại cách thực hiện phép tính.  - GV gọi 3 HS lên bảng làm và yêu cầu HS dưới lớp làm bài vào bảng con.  - GV sửa bài trên bảng và nhận xét bài ở bảng con.  **\* Bài 2: Gọi HS nêu yêu cầu**    - Trong bài có bao nhiêu bạn nhỏ?  - Mỗi bạn nhỏ cầm một phép tính. Để biết được bạn nào cầm thẻ ghi phép tính có kết quả lớn nhất chúng ta cần làm gì?  - GV yêu cầu HS nhẩm và đọc lần lượt các kết quả của các phép tính.  - Số nào lớn nhất?  - Đó là kết quả của phép tính nào?  - GV sửa bài và nhận xét.  **- GV chốt:** Muốn biết phép tính nào có kết quả lớn nhất (bé nhất) chúng ta cần nhẩm xem kết quả của các phép tính và so sánh các kết quả đó để tìm ra số lớn nhất (bé nhất).  **\* Bài 3: Gọi HS nêu yêu cầu**  - Hãy tưởng tượng em là bác sĩ đang đo chiều cao cho các bạn robot. Vậy theo bác sĩ, bạn robot nào cao nhất, bạn robot nào thấp nhất?  - GV yêu cầu 3 HS đọc chiều cao của 3 bạn robot.  -GV yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 để hỏi đáp.  - GV yêu cầu HS trình bày.  - Tương tự như vậy với bạn robot thấp nhất.  - **GV có thể liên hệ:** Muốn có chiều cao tốt, các em có thể bổ sung đầy đủ các chất dinh dưỡng, thường xuyên tập thể dục thể thao để cơ thể phát triển tốt.  **3. Vận dụng: 7’**  \* Trò chơi: Hái nấm  - GV dán sẵn các số 6, 12, 34, 35, 50, 67 vào sáu mặt của con xúc xắc. GV chia lớp thành các nhóm. Khi đến lượt, người chơi gieo xúc xắc để nhận được một số mặt trên xúc xắc. Hái cây nấm ghi phép tính có kết quả bằng số nhận được. Trò chơi sẽ kết thúc khi hái được 4 cây nấm  - GV cho HS tham gia trò chơi.  - GV tổng kết trò chơi.  - GV nhận xét chung giờ học, dặn dò HS  - Xem bài giờ sau. | - HS lắng nghe.  - Thực hiện  - HS thực hiện. Lớp nhận xét, bổ sung.  + HS1: 59 - 35  + HS2: 98 - 46  - HS theo dõi  - HS đọc đề.  Tính nhẩm (theo mẫu)   1. chục   2 chục  4 chục  - HS lắng nghe  - HS làm bài qua trò chơi: “chèo thuyền”.  70 – 50 80 – 10 40 – 30  90 – 70 60 – 50 70 – 30  40 – 10 90 – 20 70 – 40  - HS lắng nghe và nhận xét.  - Đặt tính rồi tính  - Viết các số thẳng cột với nhau, hàng chục thẳng cột với hàng chuc, hàng đơn vị thẳng cột với hàng đơn vị.  - Thực hiện phép tính từ phải sang trái, tính hàng đơn vị trước rồi đến hàng chục, viết kết quả thẳng cột với các số ở trên.  - 4 HS lên bảng làm và lớp thực hiện bài tập vào bảng con.  92 – 72 86 – 64  65 – 25 77 – 53  - HS lắng nghe và sửa bài.  - Số?  - HS lắng nghe.  HS1: Theo bạn robot màu vàng điền số mấy?  HS2: Theo mình điền số 60.  HS1: Vì sao bạn biết?  HS2: Vì mình lấy 85 – 25 = 60.  HS1: Bạn trả lời đúng rồi.  - Kết quả: 60 – 20 = 40.  - HS biết được 9 – 4 = 5 nên số trong ô ở hàng đơn vị là số 9.  - HS quan sát bạn làm và nhận xét.  - HS lắng nghe.  - Một đống gạch có 86 viên. Bạn Robot đã lấy đi 50 viên gạch để xây tường. Hỏi đống gạch đó còn lại bao nhiêu viên?  - Một đống gạch có 86 viên, bạn robot đã lấy đi 50 viên gạch để xây tường.  - Hỏi đống gạch đó còn lại bao nhiêu viên gạch?  - HS điền : 86 – 50 = 36  - HS trình bày.  - HS thực hiện theo yêu cầu.  - GV nêu các phép tính: 38 – 12=;  39 – 24 = ; 57 – 32 = ; 47 –15 =; 90 – 20 =,....  - HS tham gia chơi.  - HS lắng nghe.  Quản trò lên tổ chức cho cả lớp cùng chơi.  - HS nhận xét (Đúnghoặcsai).  - Đặt tính rồi tính  - Viết các số thẳng cột với nhau, hàng chục thẳng cột với hàng chuc, hàng đơn vị thẳng cột với hàng đơn vị.  - Thực hiện phép tính từ phải sang trái, tính hàng đơn vị trước rồi đến hàng chục, viết kết quả thẳng cột với các số ở trên.  - 3 HS lên bảng làm và lớp thực hiện bài tập vào bảng con.  47 + 20 67 – 20 67 – 47  56 + 41 97 – 56 97 – 41  - HS lắng nghe và sửa bài.  - Bạn nào cầm thẻ ghi phép tính có kết quả lớn nhất?  - 4 bạn: Nam, Việt, Mai, Robot.  - Tính kết quả của mỗi phép tính và so sánh xem số nào lớn nhất.  65 – 41 = 24  89 – 60 = 29  58 – 30 = 28  67 – 36 = 31  31  67 – 36  - HS lắng nghe  - HS lắng nghe.  Đo chiều cao của ba bạn robot được kết quả như hình vẽ. Hỏi bạn nào cao nhất? Bạn nào thấp nhất?  - HS lắng nghe và quan sát.  -Bạn robot A cao 87cm  -Bạn robot B cao 97cm  - Bạn robot C cao 91cm  - HS thảo luận.  Bác sĩ: Theo cháu, bạn robot nào cao nhất nào?  HS: Theo cháu bạn robot B cao nhất ạ.  Bác sĩ: Sao cháu biết?  HS: Vì cháu thấy số 97 lớn nhất ạ.  - Bạn robot A thấp nhất (87cm)  - HS lắng nghe và ghi nhớ.  - HS theo dõi  -HS tham gia chơi.  - Lắng nghe  - HS lắng nghe. |

**IV. Điều chỉnh sau bài dạy:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**Môn học: Luyện Toán- Lớp 1A**

**Tên bài học: Luyện tập – Số tiết: 1**

*Thời gian thực hiện: Ngày 27/3/2024*

**I. Yêu cầu cần đạt:** Qua bài học này, hs cần đạt được:

**1. Kiến thức, kĩ năng:**

- Hiểu được ý nghĩa thực tế của phép trừ(qua bài toán thực tế để hình thành phép trừ cần tính).

- Thực hiện được phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

**2. Phẩm chất:**

- Rèn luyện tính tư duy, khả năng diễn đạt giao tiếp khi giải toán vui, trò chơi, toán thực tế.

**3. Năng lực:** Góp phần phát triển năng lực: NL tư duy và lập luận; NL giải quyết vấn đề toán học; NL giao tiếp toán học; NL mô hình hóa toán học.

- Giải các bài toán tình huống thực tế có liên quan đến phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số (nêu phép tính thích hợp với tình huống trong tranh).

**II. Đồ dùng dạy và học:**

- Sách BT Toán

**III. Hoạt động dạy và học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| Cho HS làm các bài tập trong VBT trang 59, 60  **Bài 1/59:** Tính  90  50  -  40  89  52  -  37  37  20  -  17  78  -  41  37  64  22  -  42  **Bài 2/59:** Đặt tính rồi tính  76 – 31 85 – 43 48 – 28 93 – 60  **Bài 3/60: Gọi HS nêu yêu cầu**  - Trong bài có bao nhiêu bạn nhỏ?  - Để biết được bạn nào cầm thẻ ghi phép tính có kết quả bé nhất chúng ta cần làm gì?  - GV yêu cầu HS nhẩm và đọc lần lượt các kết quả của các phép tính.  - Số nào bé nhất?  - Đó là kết quả của phép tính nào?  - Vậy chúng ta khoanh vào bạn nào?  - GV sửa bài và nhận xét.  **Bài 4/60:** Gọi HS nêu yêu cầu  - Gọi 2 HS đọc đề toán  - Bài toán cho biết gì?  - Bài toán hỏi gì?  - Muốn biết còn bao nhiêu khách trên toa tàu chúng ta làm như thế nào?  - Chấm bài, nhận xét | - HS làm vào VBT  - HS làm bảng con  Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.  - Bạn nào cầm bảng ghi phép tính có kết quả bé nhất?  - 4 bạn: Nam, Việt, Mai, Robot.  - Tính kết quả của mỗi phép tính và so sánh xem số nào bé nhất.  76 – 42 = 34 95 – 71 = 24  66 – 6 = 60 58 – 24 = 34  24  95- 71  - Bạn Việt  - HS lắng nghe  - Viết số thích hợp vào ô trống  - Trên một toa tàu có 28 khách, tời nhà ga có 12 khách xuống. Hỏi lúc này còn bao nhiêu khách trên toa tàu?  - Trên một toa tàu có 28 khách, tời nhà ga có 12 khách xuống.  - Hỏi lúc này còn bao nhiêu khách trên toa tàu?  - …ta làm phép tính trừ, lấy 28 – 12  - HS tự điền phép tính và tính vào VBT |

**IV. Điều chỉnh sau bài dạy:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY**

**Môn học: Luyện Toán- Lớp 1A**

**Tên bài học: Luyện tập – Số tiết: 1**

*Thời gian thực hiện: Ngày 28/3/2024*

**I. Yêu cầu cần đạt:** Qua bài học này, hs cần đạt được:

**1. Kiến thức, kĩ năng:**

- Hiểu được ý nghĩa thực tế của phép trừ, phép cộng(qua bài toán thực tế để hình thành phép trừ(cộng) cần tính).

- Thực hiện được phép trừ, phép cộng số có hai chữ số cho số có hai chữ số.

**2. Phẩm chất:**

- Rèn luyện tính tư duy, khả năng diễn đạt giao tiếp khi giải toán vui, trò chơi, toán thực tế.

**3. Năng lực:** Góp phần phát triển năng lực: NL tư duy và lập luận; NL giải quyết vấn đề toán học; NL giao tiếp toán học; NL mô hình hóa toán học.

- Giải các bài toán tình huống thực tế có liên quan đến phép trừ số có hai chữ số cho số có hai chữ số (nêu phép tính thích hợp với tình huống trong tranh).

**II. Đồ dùng dạy học:**

- Sách BT Toán

**III. Hoạt động dạy và học:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| Cho HS làm các bài tập trong VBT trang 63, 64  **Bài 1/63:** Đặt tính rồi tính  a) 32 + 15 47 – 15 47 – 32 35 + 12  b) 43 + 26 69 – 43 69 – 26 46 + 23  **Bài 2/63:** Tô màu đỏ vào bông hoa ghi phép tính có kết quả lớn nhất, màu xanh vào bông hoa ghi phép tính có kết quả bé nhất.  **Bài 3/63:** Viết phép tính thích hợp.  Một đống gạch có 95 viên. Bác thợ xây đã lấy đi một số viên gạch để xây tường. Tính ra còn lại 45 viên. Hỏi bác thợ xây đã lấy đi bao nhiêu viên gạch để xây tường?  Bài 4/64: Nấm được cho vào giỏ khi kết quả phép tính ở nấm là số ghi trên giỏ đó.  a) Nối mỗi cây nấm với giỏ thích hợp  b) Đúng ghi Đ, sai ghi S  Những giỏ có hai cây nấm là giỏ ghi số:  23, 34, 56 23, 45, 56  - Chấm bài, nhận xét | - HS làm vào vở bài tập  - HS tính và tô màu đỏ: 63- 3  Tô màu xanh: 59 – 12  - HS đọc đề toán và tìm phép tính thích hợp để điền vào   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | 95 |  | 45 | = | 50 |   - HS tính và nối đến giỏ có số tương ứng  - HS quan sát và chọn ghi vào ô trống cho đúng yêu cầu  -Lắng nghe |

**IV. Điều chỉnh sau bài dạy:**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………